

I - BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

STT	Nội dung	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
I	Tài sản ngắn hạn	599.175.503.218	689.208.361.484
1	Tiền và các khoản tương đương tiền	3.087.876.593	15.234.473.020
2	Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	12.312.000.000	18.723.116.412
3	Các khoản phải thu ngắn hạn	112.469.987.030	110.591.636.549
4	Hàng tồn kho	467.134.301.981	541.068.413.951
5	Tài sản ngắn hạn khác	4.171.337.614	3.590.721.552
II	Tài sản dài hạn	47.948.809.249	50.258.047.956
1	Các khoản phải thu dài hạn	-	-
2	Tài sản cố định	7.255.469.405	8.194.726.110
	- Tài sản cố định hữu hình	5.307.815.905	6.247.072.610
	- Tài sản cố định thuê tài chính	-	-
	- Tài sản cố định vô hình	1.947.653.500	1.947.653.500
	- Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	-	-
3	III. Bất động sản đầu tư	-	-
4	IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	40.693.339.844	42.063.321.846
5	V. Tài sản dài hạn khác	-	-
III	Tổng cộng tài sản	647.124.312.467	739.466.409.440
IV	Nợ phải trả	448.825.434.462	531.400.888.756
1	Nợ ngắn hạn	443.360.730.970	525.971.945.262
2	Nợ dài hạn	5.464.703.492	5.428.943.494
V	Vốn chủ sở hữu	198.298.878.005	208.065.520.684
1	Vốn chủ sở hữu	198.298.878.005	208.065.520.684
	- Vốn đầu tư của chủ sở hữu	110.000.000.000	110.000.000.000
	- Thặng dư vốn cổ phần	28.086.270.000	28.086.270.000
	- Vốn khác của chủ sở hữu	-	-
	- Cổ phiếu quỹ	(959.020.000)	(959.020.000)
	- Chênh lệch đánh giá lại tài sản	-	-
	- Chênh lệch tỷ giá hối đoái	-	-
	- Các quỹ	8.500.000.000	5.500.000.000
	- Lợi nhuận chưa phân phối	45.925.478.622	58.692.121.301
	- Nguồn vốn đầu tư XDCB	6.746.149.383	6.746.149.383
2	Nguồn kinh phí và quỹ khác	-	-
	- Nguồn kinh phí sự nghiệp	-	-
	- Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	-	-
VI	Tổng cộng nguồn vốn	647.124.312.467	739.466.409.440

II - KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

STT	Chỉ tiêu	Năm nay	Năm trước
1	Doanh thu bán hàng hoá và cung cấp dịch vụ	141.605.902.537	229.017.641.956
2	Các khoản giảm trừ doanh thu	3.919.878.061	7.195.792.538
3	Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	137.686.024.476	221.821.849.418
4	Giá vốn hàng bán	112.327.026.929	174.487.447.615
5	Lợi nhuận gộp bán hàng và cung cấp dịch vụ	25.358.997.547	47.334.401.803
6	Doanh thu hoạt động tài chính	2.046.863.618	31.221.898.942
7	Chi phí tài chính	1.563.481.916	2.623.745.549
8	Chi phí bán hàng	-	556.502.386
9	Chi phí quản lý doanh nghiệp	11.080.112.907	14.614.527.414
10	Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	14.762.266.342	60.761.525.396
11	Thu nhập khác	4.093.467.740	2.285.465.197
12	Chi phí khác	1.352.360.272	538.344.128
13	Lợi nhuận khác	2.741.107.468	1.747.121.069
14	Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	17.503.373.810	62.508.646.465
15	Thuế thu nhập doanh nghiệp	4.029.343.452	15.713.478.509
16	Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	13.474.030.357	46.795.167.956
17	Lãi cơ bản trên cổ phiếu	1.231	4.273
18	Cổ tức trên mỗi cổ phiếu		

III - CÁC CHỈ TIÊU TÀI CHÍNH CƠ BẢN

STT	Chỉ tiêu	ĐVT	Cuối năm	Đầu năm
1	Cơ cấu tài sản	%		
	- Tài sản dài hạn/Tổng Tài sản		7.41	6.80
	- Tài sản ngắn hạn/Tổng Tài sản		92.59	93.20
2	Cơ cấu nguồn vốn	%		
	- Nợ phải trả/Tổng Nguồn vốn		69.36	71.86
	- Nguồn vốn chủ sở hữu/Tổng Nguồn vốn		30.64	28.14
3	Khả năng thanh toán	Lần		
	- Khả năng thanh toán hiện hành		1.44	1.39
	- Khả năng thanh toán nợ ngắn hạn		1.35	1.31
	- Khả năng thanh toán nhanh		0.03	0.06
4	Tỷ suất lợi nhuận	%		
	- Tỷ suất LN trước thuế/Doanh thu thuần		12.71	28.18
	- Tỷ suất LN sau thuế/Doanh thu thuần		9.79	21.10
	- Tỷ suất LN trước thuế/Tổng Tài sản		2.70	8.45
	- Tỷ suất LN sau thuế/Tổng Tài sản		2.08	6.33
	- Tỷ suất LN sau thuế/Nguồn vốn chủ sở hữu		6.79	22.49
	- Tỷ suất LN sau thuế/VĐL chủ sở hữu		12.25	42.54

TP.HCM,, ngày 10 tháng 02 năm 2012

Tổng Giám đốc



Phạm Thu